

# **BÁO CÁO TÓM TẮT**

## **VIỆT NAM SAU HAI NĂM THỰC THI HIỆP ĐỊNH CPTPP**

### **TỪ GÓC NHÌN DOANH NGHIỆP**

1. Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực với Việt Nam từ 14/01/2019, tính tới nay đã hơn 02 năm. Tổng kết các kết quả đầu tiên từ thực thi CPTPP cũng như đánh giá về các vấn đề phát sinh trong thực thi Hiệp định này để khuyến nghị cho Nhà nước, doanh nghiệp và các chủ thể liên quan trong thời gian thực thi CPTPP sắp tới là rất cần thiết.

Để đóng góp vào mục tiêu này, trong khuôn khổ Chương trình Aus4Reform, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thực hiện Báo cáo “Việt Nam sau 02 năm thực thi CPTPP từ góc nhìn doanh nghiệp”, tập trung vào việc nhận diện các vấn đề trong thực thi CPTPP từ thực tiễn của doanh nghiệp, qua đó xác định các biện pháp cần thiết nhằm tăng hiệu quả thực thi CPTPP và hỗ trợ tốt hơn cho doanh nghiệp trong quá trình này.

Báo cáo được thực hiện trên cơ sở phân tích (i) các số liệu thống kê về tình hình thương mại và đầu tư chung giữa Việt Nam với các đối tác CPTPP và công tác xây dựng pháp luật trong hai năm 2019-2020 và (ii) các kết quả Khảo sát doanh nghiệp thực hiện trong khoảng tháng 8-10/2020 về các khía cạnh liên quan tới thực tiễn thực thi CPTPP và các FTA của doanh nghiệp.

2. Do năm 2020 kinh tế Việt Nam và thế giới bị xáo trộn nghiêm trọng theo cách chưa từng có tiền lệ dưới tác động của đại dịch COVID-19, các kết quả thực thi CPTPP từ khi có hiệu lực đến nay hầu như chỉ có thể được phản ánh tương đối xác thực thông qua các dữ liệu thống kê của năm 2019. Vì vậy, các đánh giá về kết quả hoạt động thương mại, đầu tư trong giai đoạn đầu trong Báo cáo này được thực hiện trên các số liệu của 2019 là chủ yếu.
3. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các đối tác CPTPP năm 2019 đạt tăng trưởng trung bình 7,2% so với năm 2018, trong khi nhập khẩu chỉ tăng nhẹ ở mức 0,7%. Xuất khẩu sang các thị trường mới trong CPTPP ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng (trong khoảng từ 26%-36%). Trong bối cảnh hầu như tất cả các đối tác CPTPP đều giảm nhập khẩu năm 2019, việc Việt Nam vẫn đạt mức tăng trưởng này cho thấy CPTPP đang ít nhiều tạo ra những tác động ban đầu tích cực. Đặc biệt, CPTPP đang thể hiện hiệu ứng tốt trong mở đường cho hàng hóa xuất khẩu Việt Nam tiến vào châu Mỹ một cách trực tiếp (ở các thị trường mà CPTPP đã có hiệu lực, gồm Canada và Mexico) và cả gián tiếp (thông qua

động lực thúc đẩy thương mại song phương với các thị trường mà CPTPP chưa có hiệu lực như Peru, Chile).

Tuy nhiên, trong so sánh với mặt bằng chung, lợi ích từ CPTPP còn khiêm tốn. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu đi các thị trường CPTPP (7,2%) thấp hơn so với mức 8,4% tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu đi toàn thế giới trong cùng thời kỳ. Hơn nữa, với một số thị trường CPTPP, đà tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn trước khi có CPTPP vốn cũng đã ở mức cao hơn đáng kể so với trung bình xuất khẩu đi các thị trường khác, cho thấy CPTPP dường như chỉ có tác động hỗ trợ nào đó cho đà tăng tự nhiên này.

Tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan CPTPP của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam năm 2019 chỉ đạt 1,67%, mức rất thấp không chỉ so với mức trung bình năm 2019 (37,2%) mà còn so với tỷ lệ tận dụng năm đầu tiên của nhiều FTA khác. Đây là chỉ dấu rất đáng quan ngại, cho thấy khả năng hiện thực hóa các lợi ích xuất khẩu trực tiếp từ Hiệp định này của Việt Nam còn hạn chế. Một số nguyên nhân khách quan có thể dẫn tới thực tế này, ví dụ (i) các ưu đãi thuế quan CPTPP giai đoạn đầu còn thấp so với ưu đãi của các FTA mà Việt Nam đã có với cùng các đối tác, hay (ii) quy tắc xuất xứ của CPTPP tương đối phức tạp và khác biệt so với các FTA, đòi hỏi thời gian để tìm hiểu và điều chỉnh sản xuất. Mặc dù vậy, không thể bỏ qua những hạn chế đáng kể từ góc độ chủ quan trong nhận thức hay năng lực tận dụng ưu đãi của doanh nghiệp. Điểm tích cực là ở các thị trường chưa từng có FTA với Việt Nam trước CPTPP như Canada hay Mexico, tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan ngay trong năm đầu đã đạt mức 7,26-8%, không thấp hơn so với tỷ lệ tận dụng nhiều FTA khác trong năm đầu thực thi.

Năm 2020, trong bối cảnh đại dịch COVID-19, xuất khẩu của Việt Nam đi các thị trường đã phê chuẩn CPTPP chỉ đạt kim ngạch xấp xỉ 2019. Tuy nhiên, tín hiệu tích cực là tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan CPTPP trong năm thứ 2 này đã được cải thiện, đạt 4% trong trung bình, riêng với các thị trường mới là Canada và Mexico là 17%.

4. Từ góc độ thu hút đầu tư nước ngoài, kết quả năm đầu thực thi CPTPP không mấy khả quan. Năm 2019, Việt Nam thu hút xấp xỉ 9,5 tỷ USD vốn đầu tư từ các nước CPTPP, giảm gần 36% so với năm 2018. Xét theo từng đối tác, đầu tư từ Nhật Bản vào Việt Nam có mức giảm sâu nhất về giá trị (từ gần 9 tỷ USD năm 2018 giảm xuống còn hơn 4 tỷ USD năm 2019, tương đương giảm 52%). Về tốc độ, vốn FDI giảm mạnh từ các nguồn truyền thống như Australia (giảm gần 63%), Malaysia (giảm 50%)... Mặc dù có một số lý do kỹ thuật khiến tốc độ tăng trưởng trong thu hút FDI từ CPTPP bị kéo mạnh, trong tổng thể chung đây vẫn

là kết quả ít nhiều gây thất vọng, đặc biệt khi (i) tổng thu hút vốn FDI của Việt Nam từ tất cả các nguồn năm 2019 vẫn tăng 7,2% và (ii) tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của các đối tác CPTPP vẫn tăng 51,3% trong năm này.

Điểm sáng trong bức tranh này là vốn FDI từ các đối tác mới trong CPTPP vào Việt Nam (Canada, Mexico) hoặc các đối tác truyền thống nhỏ (Brunei, New Zealand) lại được cải thiện đáng kể trong năm 2019.

Năm 2020, tình hình được cải thiện hơn, khi tổng vốn đầu tư thu hút từ các đối tác CPTPP đạt 11,8 tỷ USD, tăng 24,4% so với 2019 trong bối cảnh tổng vốn đầu tư nước ngoài mà Việt Nam thu hút trong năm này giảm gần 25%.

5. Từ góc độ hoàn thiện thể chế, để thực thi CPTPP, Quyết định 121/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch thực thi CPTPP của Chính phủ đã liệt kê cụ thể danh mục các văn bản cần xây dựng, sửa đổi, bổ sung và thời hạn thực hiện. Rà soát thực tế cho thấy sau 02 năm thực thi, công tác sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản để thực thi các cam kết CPTPP có hiệu lực ngay khi Hiệp định có hiệu lực đã hoàn thành Kế hoạch về mặt số lượng (với tổng cộng 18 văn bản được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung).

Về tiến độ, mặc dù được soạn thảo với tiến độ nhanh hơn đáng kể so với quy trình thông thường, phần lớn các văn bản thực thi CPTPP đều được ban hành chậm hơn so với yêu cầu của cam kết (từ nửa tháng đến 20 tháng).

6. Về mức độ hiểu biết của doanh nghiệp về CPTPP, 69% doanh nghiệp nghe nói hoặc biết sơ bộ về Hiệp định này, cao hơn tất cả các FTA khác, 25% doanh nghiệp có hiểu biết nhất định về Hiệp định. Tuy nhiên, cứ 20 doanh nghiệp mới có 1 doanh nghiệp biết rõ về các cam kết CPTPP liên quan tới hoạt động kinh doanh của mình. Kết quả này cho thấy các nỗ lực tuyên truyền phổ biến chung về CPTPP đã có hiệu quả ban đầu tích cực nhưng mới trên bề mặt là chủ yếu. Với một FTA khó và phức tạp như CPTPP, cần thiết phải có những biện pháp thông tin chuyên sâu, chi tiết và hữu ích hơn cho doanh nghiệp trong thời gian tới.
7. Về các tác động tổng thể, CPTPP nằm trong топ 3 FTA được doanh nghiệp tham gia Khảo sát đánh giá cao nhất, với 51% doanh nghiệp cho rằng Hiệp định có tác động tương đối hoặc rất tích cực với hoạt động kinh doanh của mình thời gian qua (chỉ thấp hơn các FTA với Nhật Bản, gần như tương đương với các FTA với Hàn Quốc). Với một Hiệp định mới chỉ có hiệu lực hơn một năm rưỡi, lộ trình thuế quan hầu như chưa có lợi thế so với các FTA đã có, đây là kết quả lạc quan một cách bất ngờ. Thực tế cho thấy các doanh nghiệp nhìn vào CPTPP không chỉ từ các tác động cụ thể trực tiếp mà còn như một biểu tượng cho thấy

Chính phủ Việt Nam nỗ lực hội nhập kinh tế quốc tế theo chiều sâu, với các tiêu chuẩn cao, chấp nhận sức ép để cải cách chính mình. Doanh nghiệp dường như cũng cảm nhận được những quyết tâm mà Chính phủ thực hiện không chỉ để thực thi CPTPP mà còn kết hợp thúc đẩy thực thi hiệu quả các FTA đã có. Chưa bao giờ các FTA lại tập trung được sự chú ý và quyết tâm hành động như trong vài năm trở lại đây, đặc biệt là trong thời gian thực thi CPTPP. Điều này đã tạo ra những tác động cộng hưởng với hiệu quả được doanh nghiệp ghi nhận.

Một thực tế bất ngờ khác nhưng không mấy lạ quan cũng được hé lộ từ đánh giá của doanh nghiệp về tác động chung của CPTPP. Trong khi các doanh nghiệp FDI và dân doanh có cảm nhận rõ nét về tác động của CPTPP (với 51-52% doanh nghiệp của các nhóm này cho rằng CPTPP có tác động tích cực và lần lượt 6,8% và 2,2% đánh giá CPTPP có tác động tiêu cực) thì khối doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước phần lớn đứng ngoài những tác động này (với 64% doanh nghiệp nhóm này cho rằng CPTPP không tác động gì – với các FTA khác cũng như vậy). Dường như quá trình hội nhập theo chiều sâu thông qua CPTPP và các FTA chưa chạm tới khu vực doanh nghiệp này.

8. Về các tác động cụ thể của CPTPP, cứ 4 doanh nghiệp thì mới có 1 doanh nghiệp đã từng được trải nghiệm “trái ngọt” từ Hiệp định này. Nhóm lợi ích phổ biến nhất với các doanh nghiệp này vẫn là thuế quan, đặc biệt là ở các thị trường mới như Canada, Mexico. Các tác động tích cực về thể chế (thể hiện ở các biện pháp cải cách thủ tục hành chính, điều chỉnh chính sách, pháp luật trong thời gian từ khi CPTPP được chính thức thực thi) cũng được các doanh nghiệp nhấn mạnh, thậm chí chỉ đứng sau lợi ích về thuế quan. Tiếp theo là các lợi ích dự kiến trong tương lai (trong các kế hoạch hợp tác, liên doanh với đối tác nước ngoài để tận dụng CPTPP, hay các dự kiến mở rộng thị trường với trợ lực từ Hiệp định này của doanh nghiệp). Một số ít doanh nghiệp còn thậm chí còn cảm nhận được lợi ích từ các cam kết quy tắc được coi là tiêu chuẩn cao trong CPTPP như các bảo hộ về quyền sở hữu trí tuệ...
9. Với ¾ các doanh nghiệp chưa từng hưởng lợi ích trực tiếp nào từ CPTPP, lý do chủ yếu (60%) là họ không có bất kỳ hoạt động kinh doanh nào liên quan tới thị trường hay đối tác ở khu vực CPTPP trong hai năm vừa qua. Thực tế này không gây ngạc nhiên (khi CPTPP không phải là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam, ví dụ khối này chỉ chiếm chưa đầy 15% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2019) nhưng lại là gợi ý quan trọng cho thấy cần thiết phải quảng bá về các cơ hội mới từ CPTPP, những lợi ích cụ thể có thể có, để các doanh nghiệp biết và nghĩ tới việc tận dụng, đặc biệt là với các thị trường mới, chưa thực sự quen thuộc với doanh nghiệp trong CPTPP.

Với ¾ các doanh nghiệp chưa từng hưởng lợi ích trực tiếp nào từ CPTPP, lý do chủ yếu (60%) là họ không có bất kỳ hoạt động kinh doanh nào liên quan tới thị trường hay đối tác ở khu vực CPTPP trong hai năm vừa qua; trong số các doanh nghiệp đã từng có giao dịch với các thị trường này nhưng chưa hưởng lợi CPTPP, lý do được phần lớn (75%) doanh nghiệp đề cập là họ không biết có cơ hội nào từ CPTPP. Cũng có một tỷ lệ đáng kể (60%) không thấy có cam kết CPTPP liên quan hoặc do đã hưởng ưu đãi khác phù hợp hơn. Một số ít doanh nghiệp (14-16%) nêu các lý do khác như các văn bản hướng dẫn ban hành chậm, thủ tục hưởng ưu đãi phức tạp, quy trình cấp phép khó khăn, hay khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng của nước nhập khẩu của doanh nghiệp còn hạn chế...

10. Tìm hiểu sâu hơn về thực tế hoạt động xuất nhập khẩu với các đối tác CPTPP, Khảo sát nhận diện được các thực tế đáng chú ý. Trong tổng thể, Nhật Bản vẫn tiếp tục là thị trường có mối liên hệ chặt chẽ nhất. Nhưng với các doanh nghiệp Nhà nước, Singapore mới là thị trường quen thuộc và phổ biến hơn. Còn với khối FDI, Nhật Bản, Australia và mới đây là Canada, là các bạn hàng thường xuyên.
11. Về mức độ tận dụng các ưu đãi thuế quan trong trường hợp có hoạt động xuất nhập khẩu với các đối tác trong CPTPP, mặc dù cùng là các thị trường mới trong CPTPP, Canada là thị trường có tỷ lệ doanh nghiệp từng có lô hàng tận dụng được ưu đãi thuế quan CPTPP cao nhất (50% doanh nghiệp), trong khi Mexico cũng là thị trường mới nhưng chỉ hơn 1/4 doanh nghiệp từng làm được điều này. Cũng ở hai thị trường này, các doanh nghiệp FDI và dân doanh đã khởi động để tận dụng các ưu đãi thuế quan đầu tiên, trong khi các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước lại hầu như chưa từng tận dụng được cơ hội này. Với các thị trường còn lại trong CPTPP, nơi Việt Nam đã có chung một hoặc nhiều FTA trước đó, tỷ lệ doanh nghiệp từng có lô hàng tận dụng được ưu đãi thuế quan CPTPP dao động từ 21-29%.

Lý do khiến doanh nghiệp không tận dụng được ưu đãi thuế quan CPTPP tập trung ở 02 nhóm chính. Một là các lý do “tích cực”, như thuế MFN đã là 0% nên không cần thiết sử dụng ưu đãi thuế quan (43% doanh nghiệp đề cập), hay đã sử dụng ưu đãi thuế theo các FTA khác (37%)... Hai là các nguyên nhân “tiêu cực”, như không đáp ứng được các yêu cầu về xuất xứ (40%), gặp vướng mắc về thủ tục hay để lỡ hạn xin cấp chứng nhận xuất xứ (20%), thiếu các giấy tờ vận chuyển cần thiết (15%).... Đáng chú ý, lý do lớn nhất mà cũng gây tiếc nuối nhiều nhất, là việc doanh nghiệp không biết về ưu đãi thuế CPTPP cho lô hàng của mình (45% nêu lý do này). Rõ ràng việc quảng bá về các cơ hội mới từ

CPTPP, những lợi ích về thuế quan trong CPTPP để các doanh nghiệp biết và nghĩ tới việc tận dụng là điều rất cần thiết.

Với các doanh nghiệp dân doanh, lý do phổ biến nhất (53% doanh nghiệp nêu) là không biết về ưu đãi thuế quan CPTPP. Dường như sự chủ động tìm hiểu thông tin của các doanh nghiệp nhóm này đang là vấn đề lớn nhất cản trở họ hưởng lợi từ ưu đãi này của Hiệp định.

Với 80% doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, lý do khiến họ chưa tận dụng được ưu đãi thuế quan CPTPP nằm ở việc “nguồn nguyên liệu, công đoạn sản xuất của doanh nghiệp... không đáp ứng được các quy tắc xuất xứ”. Rõ ràng sự linh hoạt trong chuỗi cung ứng và dây chuyền sản xuất kinh doanh có lẽ là bài toán cần lời giải để nhóm này có thể chớp các cơ hội từ CPTPP nói riêng và các FTA nói chung.

Trong khi đó, việc không hưởng ưu đãi thuế CPTPP của doanh nghiệp FDI lại là sự lựa chọn có chủ ý rõ ràng, khi họ từ bỏ ưu đãi thuế CPTPP chủ yếu do thuế MFN hoặc thuế theo các FTA tốt hơn CPTPP.

12. Hơn phân nửa thời gian có hiệu lực của CPTPP, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bị xáo trộn theo cách chưa từng có bởi đại dịch COVID-19. Dự báo doanh nghiệp sẽ phải chuẩn bị cho kịch bản sống chung với COVID-19 theo cách thức đặc biệt - kinh doanh trong bối cảnh “bình thường mới”. Trước tương lai này, mặc dù đã phải chịu nhiều thiệt hại trong thời gian qua, đa phần các doanh nghiệp tỏ thái độ khá bình tĩnh, với 60,4% doanh nghiệp cho biết sẽ tiếp tục hoạt động bình thường. Thậm chí 13,3% doanh nghiệp vẫn hoạt động kinh doanh rất tốt trong đại dịch, và vì vậy thậm chí có kế hoạch mở rộng hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Tuy nhiên cũng có khoảng 17,2% doanh nghiệp rơi vào tình trạng hoạt động cầm chừng, và gần 1% tính tới việc ngừng kinh doanh tạm thời hoặc vĩnh viễn trong thời gian tới.

Phản ứng trước tương lai hậu đại dịch của các nhóm doanh nghiệp là không giống nhau. Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước tỏ ra ổn định và bình tĩnh nhất trong đại dịch, với 81,8% cho biết sẽ tiếp tục hoạt động bình thường, chỉ có một số ít phải chuyển đổi một phần sản xuất kinh doanh hoặc hoạt động cầm chừng.

Doanh nghiệp dân doanh ngoài số tiếp tục hoạt động bình thường, phân nửa phải đứng trước nhiều lựa chọn khác nhau trong thời gian tới, trong đó có cả những lựa chọn xấu nhất. Còn với nhóm doanh nghiệp FDI, trong khi phần lớn vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường, nhóm này có tỷ lệ mở rộng sản xuất kinh doanh cao nhất, và chỉ có 1 trường hợp phải tạm ngừng hoạt động.

Về tác dụng của CPTPP và FTA trong tương lai hậu COVID-19 này, các doanh nghiệp tỏ ra lạc quan một cách bất ngờ. 60% cho rằng CPTPP và các FTA sẽ tương đối hoặc rất hữu ích cho họ trong giai đoạn “bình thường mới”, lớn hơn mức 47% doanh nghiệp đánh giá CPTPP và các FTA có tác động tích cực trong thời gian đã qua. Có khoảng 10% doanh nghiệp cho rằng CPTPP và các FTA hầu như sẽ không có ý nghĩa gì trong việc này, 29% doanh nghiệp không chắc chắn về chuyện CPTPP hay các FTA có thể có tác động gì, tiêu cực hay tích cực. Dường như trong tình huống khó khăn, mỗi cơ hội như CPTPP hay các FTA đều được doanh nghiệp đặt kỳ vọng nhiều hơn.

13. Trong một tương lai xa hơn, doanh nghiệp cũng tỏ ra rất lạc quan về các tác động tích cực của CPTPP và các FTA. 91,5% doanh nghiệp kỳ vọng ở mức độ khác nhau vào một/các lợi ích CPTPP và các FTA có thể mang lại cho hoạt động kinh doanh của họ. Không chỉ đơn giản là “có kỳ vọng”, có tới 57,7% doanh nghiệp tham gia Khảo sát lựa chọn đặt kỳ vọng cao vào các Hiệp định này. Và sự kỳ vọng này đồng đều ở tất cả các nhóm doanh nghiệp dù là FDI, dân doanh hay 100% vốn Nhà nước.

Ở khía cạnh tích cực, đây có thể là động lực thúc đẩy doanh nghiệp tìm hiểu sâu và có hành động thích hợp để hiện thực hóa các cơ hội từ CPTPP và các FTA. Ngược lại, những kỳ vọng quá mức hoặc thiếu căn cứ có nguy cơ dẫn tới rủi ro cho doanh nghiệp (trong hoạch định chiến lược kinh doanh tương lai, trong đánh giá các kịch bản và dự liệu các phương án ứng phó...) và nhìn xa hơn là cả nền kinh tế.

14. Về các lợi ích cụ thể được kỳ vọng, cơ hội hợp tác-liên doanh với các đối tác nước ngoài đứng hàng đầu với 96% doanh nghiệp lựa chọn; tiếp đến là nhóm các cơ hội về một môi trường kinh doanh thuận lợi, về việc tiếp cận, tham gia sâu hơn và có giá trị gia tăng cao hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu, về cơ hội mở rộng thị trường (94%). Các cơ hội liên quan tới thương mại hàng hóa (ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu, nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu giá tốt hay thuận lợi trong thủ tục xuất nhập khẩu) thuộc các nhóm được kỳ vọng thấp hơn chút ít (từ 85-90%).

Thứ tự này gần như đảo ngược so với trật tự các lợi ích thực tế mà doanh nghiệp này đã hưởng từ CPTPP trong thực tế thời gian qua, cho thấy doanh nghiệp có sự phân biệt khá rõ giữa lợi ích trực diện và các cơ hội trong lâu dài.

Đáng chú ý là những cơ hội được doanh nghiệp đặt trong top đầu dường như đúng nhất, sát nhất với CPTPP, một FTA thế hệ mới mà bản thân các chuyên gia cũng cho rằng các hiệu ứng từ Hiệp định sẽ “nặng ký” hơn từ góc độ thể chế, hệ

thống và kết nối hơn là những tác động trực diện về thuế quan hay thương mại hàng hóa.

15. Về những yếu tố mà doanh nghiệp cho rằng sẽ cản trở việc hiện thực hóa các cơ hội kỳ vọng từ CPTPP và các FTA trong tương lai, đứng trong топ đầu là sự thua kém về năng lực cạnh tranh của chính doanh nghiệp so với các đối thủ (51% doanh nghiệp đề cập), tiếp theo các các biến động và bất định của thị trường (45%). Nhóm lực cản thứ ba là liên quan tới yếu tố từ góc độ các cơ quan Nhà nước, như tình trạng thiếu thông tin về các cam kết, cách hiểu và vận dụng các cam kết này (43,5%), hay sự chậm chạp, vướng mắc, thiếu linh hoạt cũng như các hạn chế khác trong tổ chức thực thi CPTPP và các FTA của các cơ quan Nhà nước (41%). Cuối cùng là một số nguyên nhân kỹ thuật như quy tắc xuất xứ quá khó đáp ứng (26,6%), cam kết FTA bất lợi cho doanh nghiệp (6,8%)...

So với Khảo sát năm 2016 của VCCI về cùng vấn đề, kết quả này cho thấy những ngạc nhiên tích cực. Nếu như 05 năm trước, bất cập trong thực thi của cơ quan Nhà nước là những lý do chủ yếu cản trở doanh nghiệp (81%-84%) thì nay đây chỉ là vấn đề với khoảng phân nửa các doanh nghiệp, và đứng sau những nguyên nhân chủ quan từ năng lực cạnh tranh của bản thân doanh nghiệp. So với trước đây, doanh nghiệp đã bớt lo lắng hơn từ góc độ thể chế, và cũng đã đổi mặt với thực tế: rằng thách thức lớn nhất trong hội nhập là chính bản thân mình.

16. Để chuẩn bị cho một tương lai xa mà ở đó CPTPP và các FTA có thể là một trợ lực hiệu quả,  $\frac{3}{4}$  các doanh nghiệp cho biết họ đã/đang có kế hoạch điều chỉnh kinh doanh để tận dụng các Hiệp định này.

Về những khía cạnh chi tiết trong kế hoạch điều chỉnh kinh doanh, kết quả Khảo sát cho thấy một sự thống nhất gần như tuyệt đối giữa những thứ tự các nguyên nhân mà doanh nghiệp cho là sẽ cản trở họ tận dụng cơ hội từ các FTA (như nêu ở trên) với những giải pháp ưu tiên mà họ đã/đang triển khai trong các kế hoạch này (đầu tiên là các điều chỉnh để củng cố bản thân - cải thiện năng lực cạnh tranh nền tảng của doanh nghiệp, sau đó mới tới các tính toán để tận dụng các cơ hội thị trường trực diện từ CPTPP và các FTA, và cuối cùng là các kế hoạch để sẵn sàng cho những cơ hội tầm xa).

Nếu nhìn vào từng nhóm doanh nghiệp, ngoại trừ mối quan tâm chung cao nhất dành cho kế hoạch nâng cao chất lượng sản phẩm, thứ tự các kế hoạch điều chỉnh ưu tiên của mỗi nhóm có những khác biệt nhất định, phản ánh ít nhiều các vấn đề nội tại của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp dân doanh chú trọng vấn đề kỹ năng quản lý và quảng bá sản phẩm. Trong khi đó các doanh nghiệp



100% vốn Nhà nước lại tập trung vào vấn đề đào tạo nâng cao năng lực của cả cán bộ quản lý và người lao động cũng như vấn đề công nghệ để tăng năng suất. Còn các FDI ưu tiên việc chuyển đổi nguồn cung nguyên vật liệu để tận dụng tốt hơn các ưu đãi thuế quan theo CPTPP và các FTA.

17. Đối với  $\frac{1}{4}$  các doanh nghiệp còn lại không có kế hoạch điều chỉnh gì cho tương lai hội nhập CPTPP và các FTA, lý do lớn nhất lại là bởi họ không có đủ năng lực, nguồn lực để làm hoặc không biết phải điều chỉnh thế nào dù biết là điều chỉnh là cần thiết (39% doanh nghiệp nêu lý do này). Nhìn sâu hơn vào nhóm này thì thấy đây phần lớn là các doanh nghiệp dân doanh. Với phần lớn là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, nhóm này có năng lực và nguồn lực hạn chế và lại là đối tượng dễ bị tác động bởi hội nhập. Đây chính là nhóm rất cần được quan tâm trong các chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh của Nhà nước, bởi bản thân họ có nhu cầu, cũng sẽ sẵn sàng để chủ động tận dụng tốt các hỗ trợ cho những điều chỉnh cần thiết.

Cũng có một tỷ lệ nhất định (28-36%) các doanh nghiệp lựa chọn không điều chỉnh do không nhìn thấy sự cần thiết của việc điều chỉnh hay chuyển đổi. Họ hoặc là tự tin năng lực hiện tại đã đủ để tận dụng các cơ hội từ các FTA, hoặc là cho rằng các FTA không có tác động gì tới tương lai kinh doanh của họ. Chỉ có chưa đầy 5% doanh nghiệp lựa chọn không điều chỉnh bởi không tin việc này có tác dụng gì cho mình.

18. Từ các kết quả thực thi hai năm đầu thực thi CPTPP, có thể thấy Hiệp định này đã có những tác động tích cực bước đầu, mang tới những lợi ích thực tế cho một số doanh nghiệp. Mặc dù vậy, những gì đã đạt được còn thấp hơn đáng kể so với kỳ vọng, mà nguyên nhân không chỉ từ các biến cố khách quan như tình hình căng thẳng thương mại toàn cầu hay đại dịch COVID-19, mà còn ở các vấn đề chủ quan của chính Nhà nước và các doanh nghiệp. Trên cơ sở các phát hiện này, Chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam có thể rút kinh nghiệm để “dọn mình” tốt hơn, sẵn sàng thực thi hiệu quả hơn trong thời gian tới.
19. Với Chính phủ, công tác rà soát tính tương thích và chuẩn bị cho việc xây dựng các quy định pháp luật phù hợp với các cam kết thể chế trong CPTPP cần được thực hiện cẩn trọng hơn, với cái nhìn liên ngành, nhấn mạnh yêu cầu thẩm định kỹ càng và với tham vấn chặt chẽ với cộng đồng doanh nghiệp. Các Bộ ngành chịu trách nhiệm dự thảo các văn bản, quy định nội luật hóa cam kết CPTPP cần dự trù thời gian cho công việc này, tiến hành triển khai ngay khi có thể chứ không nên đợi tới thời điểm cam kết có hiệu lực mới bắt đầu soạn thảo.

Liên quan tới việc tổ chức thực thi CPTPP, cần có một đầu mối chính thức để thông tin, tư vấn và giải thích về nội dung cam kết cho doanh nghiệp và các cơ quan Nhà nước chịu trách nhiệm thực thi. Đồng thời, cần thường xuyên theo dõi tình hình, tổng hợp các vướng mắc và có biện pháp xử lý kịp thời. Hoạt động phổ biến tuyên truyền về CPTPP trong thời gian tới cần đi vào chi tiết, với các nội dung được thiết kế theo hướng thực tiễn, ngắn gọn, phù hợp với mối quan tâm của từng nhóm đối tượng doanh nghiệp cụ thể.

Các chương trình, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp cần tập trung vào các hoạt động thực chất nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, xúc tiến thương mại ở tầm quốc gia một cách hệ thống đặc biệt là ở các thị trường mới, cập nhật thông tin thị trường và kết nối cung cầu. Các hoạt động này cũng cần được thiết kế theo các nhóm đối tượng riêng, với ưu tiên đặc biệt dành cho các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ.

20. Với các doanh nghiệp, chủ động tìm hiểu cơ hội, cam kết CPTPP và hành động hiện thực hóa những lợi ích từ Hiệp định là đòi hỏi quan trọng nhất. Nâng cao năng lực cạnh tranh mà bắt đầu từ năng lực cạnh tranh của sản phẩm không chỉ là công việc thường xuyên phải thực hiện mà còn là chìa khóa để doanh nghiệp chớp được các cơ hội từ quá trình hội nhập CPTPP và các FTA.

Liên kết và hợp tác trong kinh doanh để cùng mạnh, qua đó thu lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp từ quá trình này cũng là điều cần đặc biệt chú ý. Cũng như vậy, thay vì những nỗ lực đơn lẻ kém hiệu quả, doanh nghiệp cần hợp tác (trong khuôn khổ VCCI hay các hiệp hội doanh nghiệp) để vận động chính sách, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, qua đó giải phóng sức sáng tạo và hội nhập thành công./